

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 – HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 75/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 30/3/2026
“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hà Thị Thuý.

Bà Nguyễn Thị Thuý Liễu.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đinh Thị Thu - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8
- Hải Phòng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng tham gia phiên
tòa:** Ông Nguyễn Tiến Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 30/3/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng xét xử
sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 304/2025/TLST-HNGĐ ngày
13/10/2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định
đưa vụ án ra xét xử số 44/2026/QĐXXST-DS ngày 11/02/2026 và Quyết định
hoãn phiên tòa số 21/2026/QĐST-DS ngày 10/3/2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Đàm Văn B, sinh ngày 26/01/1983. Số CCCD:
030083005xxx.

Địa chỉ cư trú: Tổ dân phố P, phường K, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

2. Bị đơn: Chị Vũ Thị T, sinh ngày 13/6/1984; số CCCD: 030184006xxx.

Địa chỉ cư trú: Tổ dân phố P, phường K, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và các tài liệu trong hồ sơ vụ án, nguyên
đơn anh Đàm Văn B trình bày:*

Anh và chị Vũ Thị T tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND
xã K, huyện G, tỉnh Hải Dương (nay là UBND phường K, thành phố Hải Phòng)
vào ngày 18/5/2004. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được 15 năm thì
phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không
có tiếng nói chung. Quá trình chung sống, vợ chồng luôn xảy ra cãi vã nhưng chưa

phải đến Ủy ban nhân dân xã để hòa giải. Bố mẹ anh đã nhiều lần động viên, khuyên giải vợ chồng nhưng không được. Năm 2022, chị T bỏ đi Bắc Ninh, chị đã làm đơn ly hôn gửi Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương. Sau đó, anh đi tìm được chị T về, chị T rút đơn ly hôn, vợ chồng tiếp tục chung sống cùng nhau. Tuy nhiên, tình cảm vợ chồng không được cải thiện, vẫn thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Từ ngày 15/6/2025 (âm lịch), vợ chồng có cãi vã, chị T bỏ đi đến nay không về. Anh không đi tìm chị T về nữa. Đến nay, anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Đàm Vũ Thị B1, sinh ngày 19/3/2005, Đàm Vũ B2, sinh ngày 16/3/2007 và Đàm Vũ B3, sinh ngày 28/02/2012, cháu B3 đang học lớp 8B trường Trung học cơ sở K. Cháu B1, cháu B2 đã trưởng thành, đủ 18 tuổi nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết. Anh đang chăm sóc và nuôi dưỡng cháu B3 nên đề nghị Tòa án giao cháu B3 cho anh tiếp tục nuôi dưỡng. Anh là lao động tự do, có thu nhập nên có đủ điều kiện để nuôi con và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ: Anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Toà án tiến hành niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng của Toà án nhưng chị T không đến làm việc, không có quan điểm.

Tòa án tiến hành xác minh tại gia đình anh Đàm Văn B là ông Đàm Văn M (bố đẻ của anh B); địa chỉ: Tổ dân phố P, phường K, thành phố Hải Phòng.

Ông M cung cấp: Anh Đàm Văn B và chị Vũ Thị T tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện G, tỉnh Hải Dương (nay là UBND phường K, thành phố Hải Phòng) vào ngày 18/5/2004. Sau khi kết hôn, chị T về sinh sống cùng gia đình ông, vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, chị T bỏ nhà đi nhiều lần. Trước đây, anh B đã nhiều lần đi tìm và đưa chị T về; lần này chị T bỏ đi 05 tháng nay chưa về, chị T không liên lạc về gia đình mà chỉ nhắn tin cho các con. Ông đề nghị Tòa án giải quyết cho anh B ly hôn chị T vì giữa anh chị có nhiều mâu thuẫn, vợ chồng ly thân thời gian dài.

Về con chung: Anh B và chị T có 03 con chung là Đàm Vũ Thị B1, sinh ngày 19/3/2005, Đàm Vũ B2, sinh ngày 16/3/2007 và Đàm Vũ B3, sinh ngày 28/02/2012. Bốn bố con anh B đều sống cùng gia đình ông, ông đề nghị Tòa án giao cháu B3 cho anh B chăm sóc và nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Anh B và chị T không có tài sản, công nợ chung.

UBND Phường K, thành phố Hải Phòng cung cấp: Anh Đàm Văn B và chị Vũ Thị T tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện G, tỉnh Hải Dương (nay là UBND phường K, thành phố Hải Phòng) vào ngày

18/5/2004. Đề nghị Tòa án xác minh tại tổ dân phố nơi anh B, chị T sinh sống về mâu thuẫn cụ thể của anh chị sau khi kết hôn.

Đại diện tổ dân phố P cung cấp: Anh Đàm Văn B và chị Vũ Thị T là công dân sinh sống tại tổ dân phố P, phường K, thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn, chị T về sinh sống cùng gia đình anh B tại địa phương, vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm. Chị T đã bỏ nhà đi nhiều lần, hiện nay chị T không chung sống cùng anh B tại địa phương. Đến nay, anh B có đơn xin ly hôn chị T, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Cháu Đàm Vũ B3 trình bày: Cháu là con của bố Đàm Văn B và mẹ Vũ Thị T, mẹ cháu đã bỏ nhà đi mấy tháng nay. Hiện cháu đang ở cùng bố, mẹ cháu vẫn điện thoại về cho cháu nhưng mẹ không về sống cùng bố, nếu bố mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng ở cùng bố Đàm Văn B.

Tại phiên tòa:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Hải Phòng tham gia phiên toà phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều được đảm bảo. Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Tòa án; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đàm Văn B, xử cho anh Đàm Văn B ly hôn chị Vũ Thị T. Về con chung: Giao cho anh Đàm Văn B trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đàm Vũ B3, sinh ngày 28/02/2012 cho đến khi con chung trưởng thành, đủ 18 tuổi. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con cùng anh B và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Về tài sản chung, nợ chung: không giải quyết. Về án phí: Anh Đàm Văn B phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Anh Đàm Văn B khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với chị Vũ Thị T có địa chỉ cư trú tại: Tổ dân phố P, phường K, thành phố Hải Phòng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Tòa án; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng; đồng thời xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

[1.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh B có đề nghị vắng mặt; bị đơn chị Vũ Thị T đã được Tòa án niêm yết các văn bản tố tụng để triệu tập đến phiên toà lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Đàm Văn B và chị Vũ Thị T tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện G, tỉnh Hải Dương (nay là UBND phường K, thành phố Hải Phòng) vào ngày 18/5/2004 nên là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ vào đơn xin ly hôn, bản tự khai của anh B, biên bản xác minh tại địa phương, lời khai của ông M (là bố đẻ của anh B) có căn cứ xác định vợ chồng anh B, chị T chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung. Quá trình vợ chồng chung sống, chị T đã nhiều lần bỏ nhà đi; thời gian gần đây, chị T bỏ đi 5 tháng không về. Quá trình giải quyết vụ án, chị T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng đều vắng mặt, thể hiện chị T không có thiện chí trong việc hàn gắn tình cảm đối với anh B. Hội đồng xét xử thấy thực tế tình trạng hôn nhân giữa anh B và chị T đã mâu thuẫn trầm trọng, anh chị không còn yêu thương, quan tâm nhau trong cuộc sống, không có cuộc sống chung, mục đích của

hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu của anh B, xử cho anh B ly hôn chị T.

[2.2] Về quan hệ con chung: Anh B và chị T có 03 con chung là Đàm Vũ Thị B1, sinh ngày 19/3/2005, Đàm Vũ B2, sinh ngày 16/3/2007 và Đàm Vũ B3, sinh ngày 28/02/2012. Cháu B1, cháu B2 đã trưởng thành nên anh B không đề nghị Tòa án giải quyết. Anh B đề nghị Tòa án giao cháu B3 cho anh tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi cháu trưởng thành, đủ 18 tuổi.

Hội đồng xét xử thấy thực tế anh B đang chăm sóc và nuôi dưỡng cháu B3, chị T không có mặt tại địa phương, không đủ điều kiện trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng con, còn cháu B3 có nguyện vọng ở cùng bố nên căn cứ quy định tại các điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, cần giao cháu B3 cho anh B tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu B3 trưởng thành, đủ 18 tuổi là phù hợp. Chấp nhận sự tự nguyện của anh B về việc không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Sau này các đương sự có tranh chấp về tài sản sau khi ly hôn có quyền khởi kiện vụ án dân sự khác.

[3] Về án phí: Anh B là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tổ tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Tòa án; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đàm Văn B, xử cho anh Đàm Văn B ly hôn chị Vũ Thị T.

2. Về con chung: Giao cho anh Đàm Văn B trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đàm Vũ B3, sinh ngày 28/02/2012 cho đến khi con chung trưởng thành, đủ 18 tuổi. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con cùng anh B.

Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Đàm Văn B phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu: BLTU/25E, số 0003428 ngày 09/10/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Anh Đàm Văn B đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Anh Đàm Văn B và chị Vũ Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 8 - Hải Phòng;
- Phòng THADS khu vực 8 -Hải Phòng;
- UBND phường K, thành phố Hải Phòng (kết hôn năm 2004 tại UBND xã K, huyện G, tỉnh Hải Dương);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoài Thanh